

BẢNG ĐIỂM MÔN HỌC LÝ THUYẾT

MÔN HỌC: Tiếng Anh 3

SỐ TC: 2

LỚP: 22C1-KTD1

ĐỢT: HK1 (2023 - 2024)

TT	Mã HSSV	Họ và tên HSSV	Điểm kiểm tra							Điểm TBKT	Điểm thi KTMH	Điểm MH (lần 1)	Điểm MH (lần 2)
			Thường xuyên (hệ số 1)				Định kỳ (hệ số 2)						
1	22004194	Trương Thị Khả Ái	9.00	9.00			9.00			9.00	4.30	6.20	
2	22004229	Hồ Vương Quốc Anh	9.00	9.50			9.00			9.10	4.60	6.40	
3	22004751	Trần Thị Quỳnh Anh	9.50	9.50			10.00			9.80	8.50	9.00	
4	22000751	Trịnh Tuấn Anh	10.00	10.00			10.00			10.00	6.00	7.60	
5	22000608	Huỳnh Thị Ngọc Ánh	9.00	10.00			9.00			9.30	7.30	8.10	
6	22003867	Lại Ngọc Tiểu Băng	9.00	9.50			9.00			9.10	3.60	5.80	
7	22003087	Trần Thị Kim Châu	9.00	9.50			10.00			9.60	5.80	7.30	
8	22003546	Nguyễn Thị Kim Chi	9.00	9.50			9.00			9.10	6.90	7.80	
9	22003484	Lê Thị Đạt	9.00	10.00			9.00			9.30	5.90	7.20	
10	22002381	Lữ Thành Đạt	9.00	9.00			9.00			9.00	3.50	5.70	
11	22004701	Đinh Văn Dũng	9.00	9.50			9.00			9.10	3.90	6.00	
12	22004607	Lê Hoài Phương Duy	9.00	9.50			9.00			9.10	5.10	6.70	
13	22003168	Đoàn Thuý Hà	9.00	9.00			9.00			9.00	3.50	5.70	
14	22004371	Lôi Thị Ngọc Hân	9.00	9.50			9.00			9.10	5.80	7.10	
15	22004276	Nguyễn Gia Hân	9.50	10.00			10.00			9.90	4.80	6.80	
16	22003018	Thái Huỳnh Gia Hân	9.00	10.00			10.00			9.80	6.30	7.70	
17	21001866	Thị Hạnh	9.00	9.00			9.00			9.00	3.90	5.90	
18	22003133	Mai Thị Xuân Hồng	9.00	9.50			10.00			9.60	6.10	7.50	
19	19002858	Nguyễn Trương Gia Hưng	9.00	9.00			9.00			9.00	6.00	7.20	
20	22002862	Lê Hoàng Thu Hường	9.00	10.00			9.00			9.30	5.50	7.00	
21	22003486	Nguyễn Thị Hường	9.00	10.00			9.00			9.30	9.40	9.30	
22	22004662	Hoàng Văn Trung Kiên	9.00	10.00			9.50			9.50	2.90	5.50	
23	22004474	Thị Lan	8.50	9.50			9.00			9.00	4.00	6.00	
24	22003991	Huỳnh Nguyễn Trúc Linh	9.00	9.50			9.00			9.10	4.60	6.40	
25	22004137	Nguyễn Thùy Linh	9.00	10.00			10.00			9.80	3.90	6.20	
26	22004891	Lê Thị Cẩm Ly	9.00	10.00			10.00			9.80	9.40	9.50	
27	22003874	Y Mây	9.00	9.50			10.00			9.60	8.60	9.00	
28	21003471	Lâm Hoàng Mel	9.00	9.00			9.50			9.30	3.90	6.00	
29	22004566	Nguyễn Thụy Nhã Mỹ	9.50	9.50			10.00			9.80	5.30	7.10	
30	22003188	Phạm Thị Ánh Ngân	8.50	9.50			8.50			8.80	4.10	6.00	
31	22004091	Lương Chấn Nghiệp	9.00	9.50			9.50			9.40	4.90	6.70	
32	22004315	Nguyễn Đoàn Như Ngọc	9.00	9.50			9.00			9.10	0.00	3.70	
33	22002608	Nguyễn Thanh Nhã	8.50	8.50			8.50			8.50	5.60	6.80	
34	22004134	Trần Thị Tuyết Nhị	9.00	9.00			9.00			9.00	5.80	7.10	
35	22002857	Huỳnh Trần Kiều Oanh	10.00	10.00			10.00			10.00	4.90	6.90	
36	22003200	Đặng Thị Minh Phương	8.50	9.50			9.00			9.00	5.90	7.10	
37	22003773	Lê Thị Mỹ Quyên	10.00	10.00			10.00			10.00	7.40	8.40	
38	22000501	Phạm Thị Tố Quyên	10.00	10.00			10.00			10.00	8.30	9.00	
39	22004284	Nguyễn Thành Tài	9.00	10.00			10.00			9.80	5.10	7.00	
40	22004937	Huỳnh Phương Thảo	9.00	10.00			9.00			9.30	3.80	6.00	
41	22003488	Trần Đình Thủy Tiên	9.00	9.50			10.00			9.60	6.40	7.70	
42	22003504	Nguyễn Ngọc Trâm	9.00	10.00			10.00			9.80	6.90	8.00	

TT	Mã HSSV	Họ và tên HSSV	Điểm kiểm tra							Điểm TBKT	Điểm thi KTMH	Điểm MH (lần 1)	Điểm MH (lần 2)	
			Thường xuyên (hệ số 1)				Định kỳ (hệ số 2)							
43	22002479	Nguyễn Thị Huyền Trân	9.00	10.00				9.00			9.30	4.80	6.60	
44	22000687	Nguyễn Thị Bích Tuyền	9.00	10.00				10.00			9.80	7.50	8.40	
45	22004233	Hồ Thị Uyên	9.00	9.00				9.00			9.00	4.00	6.00	
46	22003942	Lê Thị Minh Xuân	10.00	10.00				10.00			10.00	4.60	6.80	

Tổng số SV		46
Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giỏi	5	10.87
Khá	18	39.13
Trung bình	22	47.83
Trung bình	0	0
Trung bình yếu	0	0
Trung bình yếu	0	0
Yếu	1	2.17

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

TP. Hồ Chí Minh , ngày 16 tháng 01 năm 2024
GIÁO VIÊN GIẢNG DẠY

Nguyễn Thị Bảo Trần